

Vietnam Daily Review

Phiên hồi phục

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/11/2021		•	
Tuần 1/11-5/11/2021			•
Tháng 11/2021			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay hồi phục sau 1 phiên giảm điểm với lực mua tốt ở vùng giá thấp cho thấy tâm lý thị trường đang ổn định sau một phiên chốt lãi chủ động. Dù vậy, phiên hồi phục với thanh khoản thấp chưa cho thấy khả năng hồi phục bền vững và cần thời gian tiếp tục theo dõi. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực, cho thấy dòng tiền đang tập trung vào một số mã nhất định. Trong 13/19 ngành tăng điểm ngày hôm nay, ngành Dịch vụ tài chính có mức tăng mạnh nhất gần 4%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HNX và HSX.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 04/11/2021, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng giằng co của thị trường. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: ANV_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+4.04** điểm, đóng cửa **1,448.34** điểm. HNX-Index **+6.72** điểm, đóng cửa **422.42** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.01)**, **SHB (+0.98)**, **HPG (+0.82)**, **MSN (+0.74)**, **GVR (+0.68)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-1.39)**, **CTG (-0.49)**, **VPB (-0.45)**, **NVL (-0.45)**, **TCB (-0.36)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **26,486** tỷ đồng, giảm **35.6%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 27,873 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 17 điểm. Thị trường có **264** mã tăng, 41 mã tham chiếu và **186** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-74.58** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **PAN (-458.68 tỷ)**, **SSI (-192.81 tỷ)**, **GEX (-60.42 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-20.27** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1448.34**
Giá trị: 26485.95 tỷ **4.04 (0.28%)**
Khối ngoại (ròng): -74.58 tỷ

HNX-INDEX **422.42**
Giá trị: 3747.51 tỷ **6.71 (1.61%)**
Khối ngoại (ròng): -20.27 tỷ

UPCOM-INDEX **107.38**
Giá trị: 2125.78 tỷ **0.4 (0.37%)**
Khối ngoại (ròng): -3.65 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	81.1	0.27%
Giá vàng	1,776	0.35%
Tỷ giá USD/VND	22,718	-0.11%
Tỷ giá EUR/VND	26,251	-0.34%
Tỷ giá JPY/VND	19,891	-0.24%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	18.42%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
CTG	68.2	PAN	-458.7
VHM	61.7	SSI	-192.8
FUEVFN	53.9	GEX	-60.4
HCM	50.7	HSG	-54.5
VCB	46.4	VRE	-45.4
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 04/11

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	79.79	-1.32%	-3.60%	1.60%	91.16%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	81.11	-1.07%	-3.00%	-0.90%	78.11%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	232.95	-0.38%	-1.20%	0.90%	104.43%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1774.93	0.29%	-1.30%	0.80%	-6.04%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.58	0.24%	-2.10%	4.20%	-4.82%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1244.25	0.00%	-0.10%	-1.30%	24.27%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	788.25	0.93%	2.00%	5.80%	28.12%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.97	0.00%	-2.90%	-0.80%	9.24%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	191.77	-2.17%	-5.20%	2.30%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.38	-0.82%	-1.60%	-1.60%	47.83%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	209.30	0.60%	3.90%	4.50%	85.63%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9458.50	-0.39%	-0.90%	2.20%	38.33%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	676.93	0.13%	-6.10%	-21.90%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	738.22	0.33%	-4.80%	-15.20%			
Nhôm	USD/ton	2656.00	-1.36%	-1.10%	-8.90%	39.17%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	89.19	-1.57%	-15.50%	-15.20%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	145.40	15.31%	-9.30%	-36.90%	130.61%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 2.73 USD tương đương 3.2% xuống 81.99 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI giảm 3.05 USD tương đương 3.6% xuống 80.86 USD/thùng.
- Giá dầu giảm xuống mức thấp nhất gần 4 tuần, sau khi tồn trữ dầu thô của Mỹ tăng hơn so với dự kiến, trong khi tồn trữ xăng tại nước tiêu thụ dầu lớn nhất thế giới chạm mức thấp nhất 4 năm.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.9% xuống 1,770.61 USD/ounce, trước đó trong phiên chạm mức thấp nhất kể từ ngày 13/10/2021 (1,757.63 USD/ounce) và vàng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn New York giảm 1.4% xuống 1,763.9 USD/ounce.
- Giá vàng thấp nhất kể từ giữa tháng 10/2021, sau khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ thông báo cắt giảm các biện pháp kích thích thời đại đại dịch.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt giảm 0.4% xuống 590 CNY/tấn và giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc giảm 5 USD xuống 102 USD/tấn.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây giảm 0.1% xuống 4,385 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 1.6% lên 4,782 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 12/2021 giảm 0.9% xuống 18,565 CNY/tấn.

Giá than

- Trên sàn Đại Liên, giá than luyện cốc tăng 12.7% lên 2,477 CNY/tấn, trong phiên có lúc tăng 14.1% lên 2,507 CNY (391.8 USD)/tấn, mức thay đổi % lớn nhất kể từ ngày 22/11/2016. Giá than cốc tăng 8% lên 3,215 CNY/tấn, sau khi tăng 9.5% trong đầu phiên giao dịch.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE giảm 0.7% xuống 19.4 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn London giảm 0.3% xuống 507.6 USD/tấn.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE tăng 1.1% lên 2.104 USD/lb. Trong khi đó, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn London giảm 0.4% xuống 2,225 USD/tấn.

	4/11	% 4/11	3/11	% 3/11	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1448.34	0.28%	1444.30	-0.56%	0.72%	6.92%
S&P 500			4660.57	0.65%	2.39%	8.37%
HĐTL S&P500	4658.75	0.14%	4652.25	0.62%	1.55%	7.49%
Shang- hai	3526.87	0.81%	3498.54	-0.20%	0.24%	-2.09%
Euro Stoxx	4334.73	0.58%	4309.61	0.31%	2.38%	6.62%

Phân tích kỹ thuật

ANV_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: ANV đang hình thành xu hướng tăng giá tích cực tại ngưỡng hỗ trợ 34.3. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng hồi phục. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 và MA50, ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 36.55, chốt lãi tại ngưỡng 42.25 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 34.3.

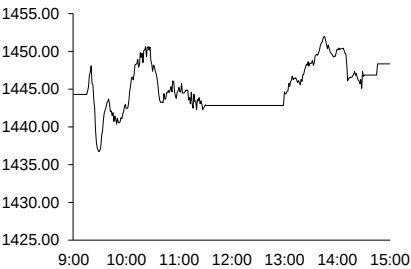
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	3.90%
Du lịch và Giải trí	1.49%
Hóa chất	1.44%
Xây dựng và Vật liệu	1.19%
Ô tô và phụ tùng	1.13%
Tài nguyên Cơ bản	1.02%
Bảo hiểm	1.01%
Bán lẻ	0.83%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.73%
Thực phẩm và đồ uống	0.39%
Y tế	0.34%
Công nghệ Thông tin	0.12%
Bất động sản	0.02%
Viễn thông	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.01%
Truyền thông	-0.10%
Ngân hàng	-0.32%
Dầu khí	-0.50%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.85%

Hình 1

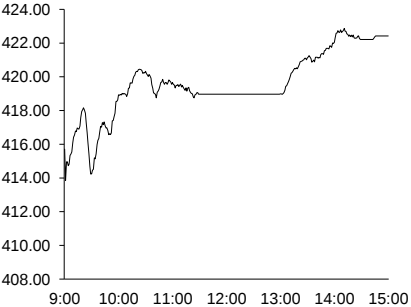
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
11/3/2021	KDC	59.8	66.5	54.5	59.1	1	-1.17%	Có thể tiếp tục mua
11/2/2021	SJS	69.4	77.5	64.5	69.3	2	-0.14%	Có thể tiếp tục mua
11/1/2021	SSI	41.4	47.4	40	43	3	3.86%	Có thể tiếp tục mua
10/29/2021	CSV	51.1	63	48	54.3	6	6.26%	Có thể tiếp tục mua
10/28/2021	PHC	16.5	19.5	14.5	17.2	7	4.24%	Có thể tiếp tục mua
10/27/2021	FRT	51.1	58	48	54.4	8	6.46%	Có thể tiếp tục mua
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	59.7	9	-1.97%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	63.5	10	-1.55%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	14.2	13	13.60%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	66.3	15	17.97%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	11.35	21	11.27%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	32.75	29	-2.82%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	39.95	31	7.68%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	56.3	37	7.03%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	31.55	50	10.51%	Cân nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

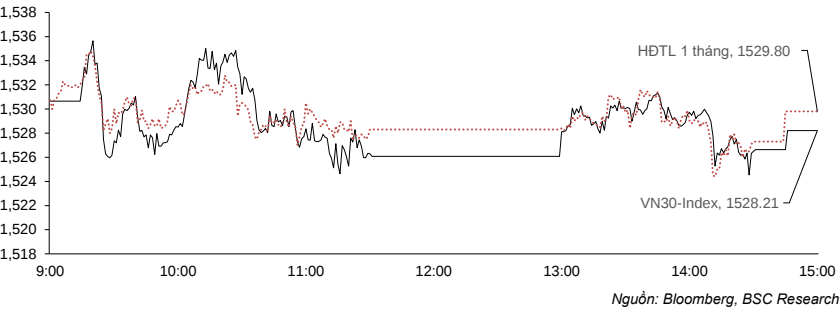
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/19/2021	MBG	11.5	14.3	10.5	TP	9	24.35%
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	TP	25	19.17%
10/5/2021	VGC	34.65	39.55	32.5	TP	23	14.14%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	TP	29	15.23%
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	TP	27	12.98%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	10	5	8.89%	-1.53%	5.42%	16
Cổ phiếu đã chốt	206	130	14.34%	-7.81%	5.77%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1529.80	0.09%	1.59	-21.4%	136,853	11/18/2021	14
VN30F2112	1527.50	0.03%	-0.71	-61.2%	228	12/16/2021	42
VN30F2203	1528.10	0.09%	-0.11	-84.5%	9	3/17/2022	133
VN30F2206	1521.20	0.07%	-7.01	-67.2%	19	6/16/2022	224

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -2.44 điểm xuống 1528.21 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, ACB, STB, NVL, MBB tác động tiêu cực đến vận động giảm của VN30. Chỉ số dự kiến sẽ duy trì xu hướng tích lũy quanh ngưỡng 1520 điểm trong ngắn hạn.

- Các HĐTL đều có mức biến động nhẹ theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HĐTL VN30F2111 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Số lượng hợp đồng mở tăng nhưng KLGD giảm đang cho thấy xu hướng tích lũy của các HĐTL. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2106	2/10/2022	98	1:1	58,700	30.34%	2,500	3,980	17.06%	2,441	1.63	50,980	49,000	47,450
CPNJ2106	3/14/2022	130	5:1	6,900	27.39%	2,600	2,530	13.96%	2,280	1.11	113,800	98,000	104,000
CFPT2105	1/6/2022	63	4.95:1	567,900	26.08%	3,500	3,110	1.63%	2,475	1.26	100,935	86,000	96,000
CKDH2105	12/27/2021	53	4:1	87,100	30.34%	2,150	2,830	1.43%	2,474	1.14	42,120	37,600	47,450
CVNM2110	1/10/2022	67	9.83:1	124,900	20.61%	1,400	910	1.11%	258	3.52	116,291	90,241	88,400
CVNM2110	1/10/2022	67	9.83:1	124,900	20.61%	1,400	910	1.11%	258	3.52	116,291	90,241	88,400
CHPG2114	4/27/2022	174	10:1	1,133,400	33.44%	1,200	1,120	0.90%	515	2.18	79,789	56,789	56,300
CTCB2107	12/27/2021	53	7:1	33,400	34.33%	1,850	1,660	-1.19%	1,012	1.64	64,790	47,500	53,300
CVIC2104	1/7/2022	64	10:1	89,000	27.52%	2,000	790	-1.25%	6	134.35	140,600	124,000	95,000
CVPB2106	1/19/2022	76	5:1	136,600	31.05%	2,500	2,200	-2.65%	0	44,000.00	72,700	65,000	38,000
CSTB2109	3/7/2022	123	2:1	806,200	40.43%	2,300	1,820	-3.19%	1,164	1.56	35,200	29,000	27,450
CTCB2110	2/4/2022	92	7:1	411,200	34.33%	1,500	1,210	-3.20%	570	2.12	64,150	54,000	53,300
CMBB2104	1/19/2022	76	2:1	132,200	32.30%	2,900	1,190	-3.25%	399	2.99	39,360	32,000	28,900
CVPB2108	7/3/2022	241	5:1	229,600	31.05%	2,200	2,510	-3.46%	1	1,792.86	71,700	64,500	38,000
CHDB2103	4/27/2022	174	8:1	340,500	32.94%	1,000	660	-4.35%	253	2.61	55,608	28,888	27,050
CVRE2111	1/26/2022	83	4:1	311,500	33.69%	1,000	970	-4.90%	513	1.89	54,000	32,000	31,550
CSTB2108	12/10/2021	36	4:1	73,300	40.43%	1,820	800	-5.88%	357	2.24	35,200	28,000	27,450
CMWG2108	3/14/2022	130	5:1	2,200	31.64%	3,500	3,490	-6.43%	2,432	1.43	149,000	126,000	129,900
CVJC2101	1/6/2022	63	5:1	221,800	21.26%	3,550	2,960	-7.21%	2,345	1.26	135,650	120,000	129,600
CVRE2107	12/2/2021	28	10:1	356,700	33.69%	1,200	370	-13.95%	65	5.73	41,679	33,179	31,550
Tổng				5,189,300	30.52%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 04/11/2021, các chứng quyền phân hóa theo xu hướng giằng co của thị trường.

- CMSN2104 và CTCB2108 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 17.06% và 13.51%. Giá trị giao dịch giảm mạnh -39.21%. CMBB2104 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.44% thị trường.

- CVPB2105, CMWG2109, CHPG2110, CMSN2107 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CSTB2106, CHPG2112, CHDB2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMWG2109, CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	129.9	0.9%	0.9	4,026	5.4	6,130	21.2	4.9	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	104.0	-0.5%	1.0	1,028	3.0	4,214	24.7	4.3	48.0%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	63.5	0.0%	1.4	2,049	2.8	2,473	25.7	2.2	26.6%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.1	2.2%	0.5	510	1.1	4,211	11.9	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.0	-0.3%	0.7	15,717	7.7	1,248	76.1	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	31.6	-0.5%	1.1	3,117	9.4	954	33.1	2.4	29.7%	7.4%
VHM	Bất động sản	82.7	-0.2%	1.0	15,657	29.6	8,287	10.0	4.1	22.9%	40.3%
DXG	Bất động sản	23.3	0.0%	1.3	604	7.1	1,299		1.6	29.5%	10.3%
SSI	Chứng khoán	43.0	3.1%	1.5	1,837	46.6	2,172	19.8	3.1	43.0%	19.4%
VCI	Chứng khoán	71.9	5.1%	1.0	1,041	21.7	4,165	17.3	3.8	20.0%	26.7%
HCM	Chứng khoán	41.9	5.3%	1.5	833	13.8	2,651	15.8	3.3	46.7%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.0	-0.1%	0.9	3,788	7.4	4,443	21.6	5.1	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	79.7	0.3%	0.4	1,138	0.1	4,304	18.5	5.5	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	117.1	-2.4%	1.3	9,745	8.6	4,283	27.3	4.6	2.6%	17.6%
PLX	Dầu khí	52.7	-0.6%	1.5	2,911	3.5	3,216	16.4	2.7	17.4%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.5	-2.4%	1.7	592	14.4	1,186	24.0	1.1	7.7%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.8	-1.7%	0.8	3,208	14.8	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.3	-0.7%	0.4	576	0.1	6,020	16.8	3.7	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	47.1	2.3%	0.8	801	8.1	4,018	11.7	2.1	10.1%	18.6%
DCM	Hóa chất	32.9	0.6%	0.7	756	13.3	1,701	19.3	2.6	4.5%	13.7%
VCB	Ngân hàng	98.4	-0.3%	1.1	15,868	4.2	5,697	17.3	3.3	23.5%	20.8%
BID	Ngân hàng	44.0	2.2%	1.3	7,694	8.3	2,449	18.0	2.1	16.6%	12.2%
CTG	Ngân hàng	32.6	-1.2%	1.4	6,812	16.2	3,449	9.5	1.6	24.5%	18.6%
VPB	Ngân hàng	38.0	-1.0%	1.2	7,345	7.6	2,781	13.7	2.7	27.5%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.9	-0.9%	1.2	4,748	13.6	2,940	9.8	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.5	-1.0%	1.0	3,935	6.1	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	62.2	2.0%	0.7	221	0.5	2,574	24.2	2.2	83.9%	9.1%
NTP	Nhựa	56.0	0.7%	0.5	287	0.1	3,574	15.7	2.4	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	25.0	0.4%	0.7	1,195	0.7	39	641.0	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.3	1.3%	1.1	10,949	36.3	7,087	7.9	3.0	24.9%	45.6%
HSG	Thép	45.8	1.9%	1.4	983	14.7	8,806	5.2	2.1	11.8%	49.6%
VNM	Tiêu dùng	88.4	0.2%	0.6	8,033	9.6	4,511	19.6	5.9	54.8%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	171.8	-0.5%	0.8	4,790	0.8	5,883	29.2	5.2	62.7%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	147.9	1.6%	0.9	7,591	7.4	2,031	72.8	8.1	32.2%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.5	-0.4%	1.2	614	5.6	1,066	21.1	1.7	7.3%	8.3%
ACV	Vận tải	86.6	0.9%	0.8	8,197	0.2	577	150.1	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	129.6	-0.2%	1.1	3,052	3.8	279		4.1	17.1%	0.9%
HVN	Vận tải	24.2	5.2%	1.7	2,329	1.2	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	50.9	0.6%	1.0	667	6.1	1,443	35.3	2.6	39.9%	7.4%
PVT	Vận tải	24.8	0.0%	1.3	348	4.3	2,443	10.1	1.6	14.1%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	121.8	1.5%	0.9	847	1.0	10,231	11.9	4.1	3.7%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	40.1	2.8%	0.5	782	2.8	2,122	18.9	2.7	4.1%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.7	4.0%	0.9	392	2.9	1,212	19.5	1.6	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	71.6	0.1%	1.0	230	1.2	727	98.5	0.6	44.9%	0.7%
CII	Xây dựng	22.9	1.8%	0.6	238	5.4	12	1933.9	1.2	21.2%	0.1%
REE	Điện	70.8	-2.1%	-1.4	951	2.0	5,541	12.8	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	36.1	5.7%	-0.4	360	2.6	2,804	12.9	1.8	6.2%	16.5%
POW	Điện	12.7	0.4%	0.6	1,288	7.2	1,240	10.2	1.0	3.0%	10.0%
NT2	Điện	22.5	-0.4%	0.5	282	0.7	2,063	10.9	1.6	14.4%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.7	1.4%	1.2	1,205	22.6	1,706	28.5	1.8	15.1%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	52.9	0%	1.0	2,381	0.8			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSB	37.60	13.05	1.54	2.30MLN
BID	44.00	2.21	1.01	4.38MLN
SHB	30.50	6.46	0.94	44.18MLN
HPG	56.30	1.26	0.83	14.85MLN
MSN	147.90	1.65	0.75	1.15MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-1.47	1.66MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-0.51	11.37MLN	607060
NVL	0.00	-0.47	3.38MLN	373600
TCB	0.00	-0.37	18.68MLN	192700
VIC	0.00	-0.30	1.88MLN	611640

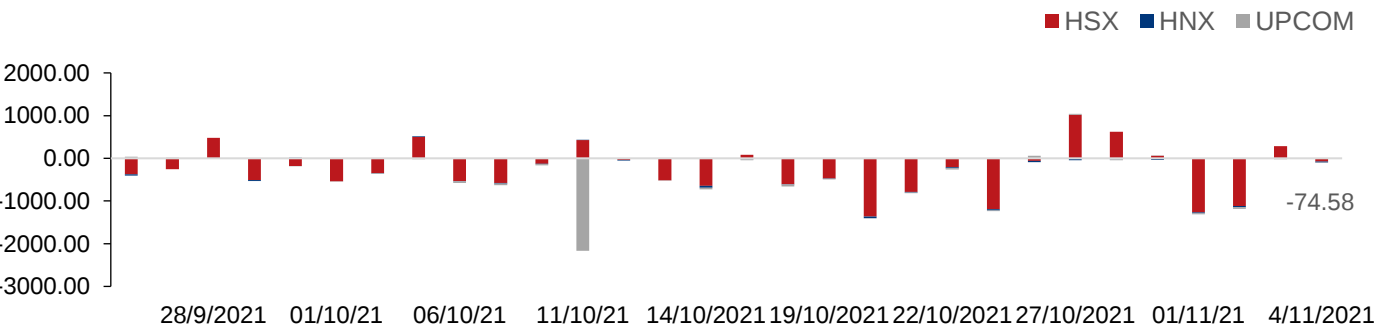
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSB	37.60	13.05	1.54	2.30MLN
HAI	5.66	6.99	0.02	8.72MLN
BSI	41.50	6.96	0.09	1.68MLN
ACL	16.15	6.95	0.01	371500
CTS	31.65	6.93	0.06	3.23MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CIG	10.70	-6.96	-0.01	66400
CCI	24.10	-6.95	-0.01	4900
UDC	8.84	-6.95	-0.01	258000.00
DXV	8.86	-6.93	0.00	138100
DAH	9.54	-6.93	-0.01	4.66MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	33.5	3,599	9.3	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	36.6	1,267	28.9	1.9	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	14.1	566	24.9	1.4	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	12.4	-511		1.1	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	54.3	3,855	14.1	2.2	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	32.6	3,449	9.5	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	59.7	8,518	7.0	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	32.9	1700.7	19.3	2.6	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	156.4	7,258	21.5	5.4	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	111.0	4,942	22.5	6.7	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	89.0	5,988	14.9	4.5	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	47.1	4,018	11.7	2.1	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.8	2,633	12.4	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	23.3	1,299		1.6	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.0	4,443	21.6	5.1	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	117.1	4,283	27.3	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	40.0	1,244	32.1	3.2	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	56.3	7,087	7.9	3.0	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	45.8	8,806	5.2	2.1	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	12.9	-1,113		1.2	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	23.3	1,251	18.6	1.6	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	47.5	1,856	25.6	3.1	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.0	6,706	7.9	1.8	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	87.9	8,024	11.0	2.9	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	129.9	6,130	21.2	4.9	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	51.2	9,467	5.4	2.1	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	60.1	4,788	12.6	2.4	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.5	2,063	10.9	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	36.1	2,804	12.9	1.8	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	104.0	4,214	24.7	4.3	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.7	1,240	10.2	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	28.1	0	311.2	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.5	1,186	24.0	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.5	1,066	21.1	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	39.4	1,064	37.0	4.0	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	52.8	16114.6	3.3	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	53.3	4,965	10.7	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	98.4	5,697	17.3	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	27.4	570	48.1	2.2	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	62.8	4,475	14.0	2.0	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	82.7	8,287	10.0	4.1	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	88.4	4,511	19.6	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	38.0	2,781	13.7	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.6	954	33.1	2.4	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	71.0	5,812	12.2	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.9	3,256	24.5	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639